



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHU NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2023

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3
Ngày 30 tháng 09 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 28



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Lê Trí Thông	Phó chủ tịch	
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó chủ tịch	(Trúng cử ngày 27/04/2023)
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ ngày 27/04/2023)
Ông Đặng Hải Anh	Thành viên	(Trúng cử ngày 27/04/2023)
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập	
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ	

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc cao cấp Tài chính	
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc cao cấp Nguồn nhân lực (đến ngày 01/05/2023)	
Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc cao cấp Nguồn nhân lực (từ ngày 19/09/2023)	
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc cao cấp Vận hành (từ ngày 06/02/2023)	
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc cao cấp Công nghệ thông tin	
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc cao cấp Marketing (từ ngày 26/03/2023)	
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc cao cấp Cung ứng (từ ngày 16/02/2023)	
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng	

Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành :

- Khối Khách hàng & Bán lẻ (Từ ngày 10/08/2020)
- Khối Chiến lược (Từ ngày 06/02/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	11.615.760.175.676	11.966.357.761.798
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	484.626.441.925	879.548.130.711
Tiền	111	484.626.441.925	879.548.130.711
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	990.100.000.000	200.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	990.100.000.000	200.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	340.516.675.915	300.880.402.245
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	61.943.435.971	56.532.707.659
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	63.010.900.161	68.902.837.213
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	165.000.000.000	140.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	53.605.524.625	37.641.170.145
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.796.717.308)	(2.862.909.308)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1.753.532.466	666.596.536
Hàng tồn kho	140	9.709.322.163.713	10.506.054.932.284
Hàng tồn kho	141	9.713.633.211.221	10.508.065.026.916
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(4.311.047.508)	(2.010.094.632)
Tài sản ngắn hạn khác	150	91.194.894.123	79.874.296.558
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	87.664.472.296	74.007.356.286
Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.530.421.827	5.866.940.272
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.439.402.544.432	1.370.766.887.448
Các khoản phải thu dài hạn	210	102.535.062.693	93.956.493.011
Phải thu dài hạn khác	216	102.535.062.693	93.956.493.011
Tài sản cố định	220	877.758.400.149	882.432.821.075
Tài sản cố định hữu hình	221	248.019.354.927	239.734.551.747
- Nguyên giá	222	725.077.944.771	672.781.337.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(477.058.589.844)	(433.046.785.694)
Tài sản cố định vô hình	227	629.739.045.222	642.698.269.328
- Nguyên giá	228	707.044.918.895	707.010.800.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(77.305.873.673)	(64.312.530.771)
Tài sản dở dang dài hạn	240	28.892.148.410	30.826.629.189
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	28.892.148.410	30.826.629.189
Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.980.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	399.251.613.400	395.271.613.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
Tài sản dài hạn khác	260	426.236.933.180	363.550.944.173
Chi phí trả trước dài hạn	261	306.516.184.812	243.656.590.750
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	119.720.748.368	119.894.353.423
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	13.055.162.720.108	13.337.124.649.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300	3.618.163.773.368	4.893.029.994.396
Nợ ngắn hạn	310	3.608.198.200.368	4.883.064.421.396
Phải trả người bán ngắn hạn	311	127.850.102.616	277.212.839.495
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	165.339.743.006	222.164.283.405
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	268.117.290.342	292.985.361.927
Phải trả người lao động	314	486.272.536.229	534.807.250.396
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	428.080.619.248	453.432.735.944
Phải trả ngắn hạn khác	319	140.940.178.165	227.169.093.119
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.714.452.068.045	2.683.045.875.772
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	31.976.131.602	30.129.306.488
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	245.169.531.115	162.117.674.850
Nợ dài hạn	330	9.965.573.000	9.965.573.000
Phải trả dài hạn khác	337	218.668.000	218.668.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	9.746.905.000	9.746.905.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	9.436.998.946.740	8.444.094.654.850
Vốn chủ sở hữu	410	9.436.998.946.740	8.444.094.654.850
Vốn góp của chủ sở hữu	411	3.281.691.880.000	2.461.716.200.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	1.851.376.032.458	2.251.376.032.458
Cổ phiếu quỹ (*)	415	(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	1.936.397.556.918	1.212.120.556.918
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.370.917.567.364	2.522.265.955.474
LNST chưa phân phối cuối kỳ trước	421a	1.031.399.810.665	859.175.348.677
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.339.517.756.699	1.663.090.606.797
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	13.055.162.720.108	13.337.124.649.246


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MS	QUÝ 3/2023	QUÝ 3/2022	LŨY KẾ 2023	LŨY KẾ 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.991.365.461.426	7.443.393.767.391	23.617.189.577.801	25.815.151.352.000
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	73.819.543.649	79.413.872.253	240.642.062.819	240.678.642.509
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.917.545.917.777	7.363.979.895.138	23.376.547.514.982	25.574.472.709.491
4	Giá vốn hàng bán	11	5.719.911.177.800	6.116.067.808.131	19.069.359.982.156	21.116.583.108.127
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.197.634.739.977	1.247.912.087.007	4.307.187.532.826	4.457.889.601.364
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.923.762.232	6.432.035.915	77.772.338.646	21.977.946.414
7	Chi phí tài chính	22	36.011.980.249	32.690.598.088	113.630.783.145	89.300.211.901
	Trong đó, Chi phí lãi vay	23	28.872.005.523	17.219.503.105	95.902.942.019	61.037.775.017
8	Chi phí bán hàng	25	697.134.967.387	725.579.722.879	2.072.911.788.089	2.121.548.022.590
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	175.225.524.113	167.343.706.400	506.104.269.060	524.030.218.096
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	316.186.030.460	328.730.095.555	1.692.313.031.178	1.744.989.095.191
11	Thu nhập khác	31	617.662.222	2.376.687.235	6.402.136.250	6.469.757.932
12	Chi phí khác	32	3.512.242.463	1.476.171.705	6.183.628.330	31.544.893.485
13	Lợi nhuận khác	40	(2.894.580.241)	900.515.530	218.507.920	(25.075.135.553)
15	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	313.291.450.219	329.630.611.085	1.692.531.539.098	1.719.913.959.638
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	60.233.629.635	77.698.468.462	352.442.177.344	380.362.461.994
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(277.272.112)	(338.269.156)	571.605.055	(825.855.832)
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	253.335.092.696	252.270.411.779	1.339.517.756.699	1.340.377.353.476
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	724	971	3.829	5.298

Nguyễn Thành Đạt

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Dương Quang Hải

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông

Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kd			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.692.531.539.098	1.719.913.959.638
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	60.690.210.648	59.066.930.223
	- Các khoản dự phòng	03	(7.539.434.939)	
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(489.952.785)	5.843.645.214
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(64.322.601.907)	(4.493.675.474)
	- Chi phí lãi vay	06	95.902.942.019	61.037.775.017
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	1.776.772.702.134	1.841.368.634.618
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.878.324.907)	(106.457.467.948)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	796.732.768.571	(532.165.408.359)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(237.194.013.727)	507.096.874.744
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(76.343.105.017)	(12.922.138.288)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(101.261.717.623)	(60.978.095.441)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(385.597.321.254)	(348.233.737.006)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.073.143.498)	(16.339.965.334)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kd	20	1.741.157.844.679	1.271.368.696.986
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(57.829.669.764)	(31.450.930.976)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.000.552.777	563.778.370
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(2.100.100.000.000)	(477.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ	24	1.285.000.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.980.000.000)	-
7	Lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.338.776.439	5.189.944.150
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(824.570.340.548)	(502.697.208.456)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31	-	1.447.266.530.000
3	Tiền thu từ đi vay	33	4.891.379.622.834	4.569.713.690.125
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.859.973.430.561)	(5.545.950.523.852)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(342.915.385.190)	(419.939.618.970)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.311.509.192.917)	51.090.077.303
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(394.921.688.786)	819.761.565.833
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	879.548.130.711	355.454.838.957
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	484.626.441.925	1.175.216.404.790

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 402 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 7.379 (31 tháng 12 năm 2022: 7.194)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 302-304, Đường Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác

- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 05 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả

► **Quỹ hoạt động của HĐQT & BDH**

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	135.349.714.258	404.786.588.480
Tiền gửi ngân hàng	312.387.346.593	428.427.918.705
Tiền đang chuyển	36.889.381.074	46.333.623.526
TỔNG CỘNG	484.626.441.925	879.548.130.711

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	990.100.000.000	200.000.000.000
b. Dài hạn		
_ Công ty CP Người Bạn Vàng	3.980.000.000	-
_ Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
_ Dự phòng đầu tư (EAB) (*)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
CỘNG	3.980.000.000	-

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất được qui định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu EAB không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

Tập đoàn đang nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Công ty TNHH BHNT AIA	-	1.202.142.420
TTTM Nowzone	186.894.840	771.785.986
Tòa Nhà Gold Coast Nha Trang	292.002.771	1.309.856.377
Diamond Lê Duẩn	327.328.937	514.723.849
Sense Bến Tre	529.945.216	905.772.564
Dntn Hồng Đức	1.136.276.141	
Công ty CP DayOne	1.167.509.700	1.732.683.800
Giao Hàng Tiết Kiệm	1.271.553.465	881.947.065
DNTN Kim Phát Thới	1.316.884.620	
Sense Cà Mau	1.356.400.397	784.063.107
Aeonmall Hà Đông	1.358.220.696	3.455.906.062
Crescent Mall Q7	1.392.506.429	2.745.711.304
Aeon Hải Phòng	1.498.679.069	2.459.044.120
Dentsu Công ty Trách Nhiệm	1.523.086.901	-
Cty TNHH DP GSK Việt Nam	1.615.038.192	
Công ty CP DVTT Payoo	1.827.400.000	760.950.000
FH Trautz GmBh	1.845.834.808	-
DNTN KD Vàng Sĩ Kim	1.864.636.987	-
Sense Cần Thơ	1.928.447.265	2.751.472.729
Aeonmall Hà Đông	2.800.846.919	3.455.906.062
Aeon Hà Nội	3.022.245.443	3.871.527.147
Aeon Bình Tân	3.252.475.943	7.549.704.598
DC&D CO .	4.172.281.680	1.536.950.342
Aeon Bình Dương	4.911.264.454	8.249.435.172
Aeon Tân Phú	6.950.306.208	7.799.727.008
Phải thu khách hàng khác	14.395.368.890	3.793.397.947
TỔNG CỘNG	61.943.435.971	56.532.707.659

Căn cứ thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Omega Art Srl	-	9.532.828.735
Công ty TNHH Hồng Chí VN	-	5.299.037.100
Công ty Cổ Phần Signora Décor	-	2.921.926.361
Trang Tin Điện Tử	-	2.066.520.000
Cty TNHH Xd Nam Hưng Phát	1.022.338.011	-
Công ty Cổ Phần Signora Décor	1.046.196.834	2.921.926.361
Công ty Cổ Phần An Trung	1.088.020.450	-
Nguyễn Ngọc Lan	1.209.597.635	-
Công ty Hoàng Đức Minh	1.284.824.117	-
Shenzhen Guanglijin	1.318.053.000	9.843.480
Công ty TNHH Cheil Việt Nam	1.822.575.600	-
Rosy Blue Jewellery (Hk) Ltd.	1.971.879.590	-
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	2.473.536.252	-
Metalor Metalor Technologies	4.633.393.800	-
Công ty TNHH Otec VN	4.890.780.000	4.339.458.656
Untung Bersama Sejahtera	9.331.640.918	15.497.793.902
Khách hàng khác	19.714.309.452	24.066.195.806
Tổng	63.010.900.161	68.902.837.213

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a. Ngắn hạn		
Ngân Hàng Phương Đông	-	6.054.794.521
Hoàng Gia Ngọc (Phan Rí)	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt (Cà Mau)	6.574.723.920	7.043.947.458
Tạm ứng nhân viên	9.031.560.473	4.092.287.274
Phải thu khác	33.989.644.078	16.440.544.738
TỔNG CỘNG	53.605.524.625	37.641.170.145
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	102.535.062.693	93.956.493.011
TỔNG CỘNG	102.535.062.693	93.956.493.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty CP Người Bạn Vàng	165.000.000.000	140.000.000.000
TỔNG CỘNG	165.000.000.000	140.000.000.000

Số dư thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 9,5%/ năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng.

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nguyên vật liệu	590.626.175.057	993.959.155.489
Công cụ, dụng cụ	43.350.269.771	51.100.087.913
Chi phí sản xuất dở dang	177.346.179.293	207.969.940.730
Thành phẩm	6.669.883.336.585	7.215.980.192.888
Hàng hóa	2.232.427.250.515	2.039.055.649.896
TỔNG CỘNG	9.713.633.211.221	10.508.065.026.916

Hàng tồn kho trị giá 4.160.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí CCDC phân bổ	11.875.083.213	15.245.340.375
Chi phí thuê nhà	46.502.136.122	35.846.009.519
Chi phí công nghệ thông tin	14.105.651.734	13.747.510.963
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5.596.493.599	4.030.110.219
Chi phí khác	9.585.107.628	5.138.385.210
TỔNG CỘNG	87.664.472.296	74.007.356.286

DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí CCDC phân bổ	153.749.087.984	117.607.382.963
Chi phí thuê nhà	1.891.007.583	4.693.940.300
Chi phí sửa chữa, bảo trì	144.472.836.019	110.061.249.509
Chi phí khác	6.403.253.226	11.294.017.978
TỔNG CỘNG	306.516.184.812	243.656.590.750

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

9.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	156.288.864.503	343.086.176.101	49.011.257.769	124.395.039.068	672.781.337.441
Tăng trong kỳ	1.364.386.870	38.752.547.762	10.158.853.800	6.584.525.231	56.860.313.663
Thanh lý	-	(1.267.077.115)	(1.948.794.554)	(1.347.834.664)	(4.563.706.333)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	157.653.251.373	380.571.646.748	57.221.317.015	129.631.729.635	725.077.944.771
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	2.714.607.472	182.014.284.249	8.128.418.616	61.701.836.926	254.559.147.263
Khấu hao:		-	-	-	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(68.122.628.374)	(247.139.307.538)	(26.553.267.368)	(91.231.582.414)	(433.046.785.694)
Khấu hao trong kỳ	(6.405.312.520)	(27.767.180.898)	(2.970.909.294)	(10.553.465.034)	(47.696.867.746)
Thanh lý	-	1.070.076.046	1.948.794.554	666.192.996	3.685.063.596
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	(74.527.940.894)	(273.836.412.390)	(27.575.382.108)	(101.118.854.452)	(477.058.589.844)
Giá trị còn lại:					
	-	-	-	-	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	88.166.236.129	95.946.868.563	22.457.990.401	33.163.456.654	239.734.551.747
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	83.125.310.479	106.735.234.358	29.645.934.907	28.512.875.183	248.019.354.927

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

9.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	557.784.111.372	149.226.688.727	707.010.800.099
Tăng trong kỳ	34.118.796		34.118.796
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	557.818.230.168	149.226.688.727	707.044.918.895
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		6.982.250.583	6.982.250.583
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(64.312.530.771)	(64.312.530.771)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(12.993.342.902)	(12.993.342.902)
Giảm khấu hao trong kỳ	-		-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	-	(77.305.873.673)	(77.305.873.673)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	557.784.111.372	84.914.157.956	642.698.269.328
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	557.818.230.168	71.920.815.054	629.739.045.222

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Xây dựng cơ bản khác	2.754.381.160	4.688.861.939
TỔNG CỘNG	28.892.148.410	30.826.629.189

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a. Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	1.671.921.660.008	2.650.613.897.113
Huy động vốn	42.530.408.037	32.431.978.659
TỔNG	1.714.452.068.045	2.683.045.875.772

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG VNĐ	2.650.613.897.113	4.856.341.675.670	5.835.033.912.775	1.671.921.660.008
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	-	4.656.960.000	4.656.960.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	10.768.651.200	10.768.651.200	-
Woori Bank Viet Nam	90.030.949.200	40.000.000.000	130.030.949.200	-
Ngân Hàng TMCP Phát Triển HCM	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-
Ngân hàng CTBC - TP.HCM	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
China Contruction Bank Corporation	108.000.000.000	-	108.000.000.000	-
Ngân hàng The Siam Commercial	213.298.725.800	252.686.928.580	443.178.224.580	22.807.429.800
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế	-	33.044.507.200	-	33.044.507.200
Ngân Hàng TMCP Á Châu	-	100.000.000.000	30.000.000.000	70.000.000.000
KEB Hana Bank - HCM City Branch	-	220.000.000.000	120.000.000.000	100.000.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	368.732.594.015	476.168.838.857	710.676.381.744	134.225.051.128
Ngân hàng TMCP BIDV	358.000.000.000	1.249.400.000.000	1.307.500.000.000	299.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	739.188.711.128	1.136.775.204.431	1.402.836.011.211	473.127.904.348
Ngân hàng TMCP Công Thương	723.362.916.970	1.262.840.585.402	1.447.386.734.840	538.816.767.532
HUY ĐỘNG VỐN	32.431.978.659	35.037.947.164	24.939.517.786	42.530.408.037
VAY NGÂN HÀNG	2.683.045.875.772	4.891.379.622.834	5.859.973.430.561	1.714.452.068.045



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	1.671.921.660.008			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	473.127.904.348	Từ ngày 11 tháng 12 đến ngày 19 tháng 03 năm 2024	5,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	538.816.767.532	Từ ngày 24 tháng 10 đến ngày 22 tháng 02 năm 2024	5,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP BIDV	299.900.000.000	Từ ngày 24 tháng 10 đến ngày 28 tháng 02 năm 2024	5,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	22.807.429.800	Từ ngày 06 tháng 10 đến ngày 25 tháng 01 năm 2024	6,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng KEA Hanabank Chi nhánh HCM	100.000.000.000	Đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	134.225.051.128	Từ ngày 26 tháng 11 đến ngày 19 tháng 01 năm 2024	6,0%	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Á Châu	70.000.000.000	Đến ngày 11 tháng 01 năm 2024	5,0%	Hàng tồn kho
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế	33.044.507.200	Đến ngày 13 tháng 02 năm 2024	5,0%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN	42.530.408.037			
VAY NGẮN HẠN	1.714.452.068.045			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd.	-	17.440.357.917
Facebook Ireland Limited	-	2.826.628.727
SAP Asia Pte.LTd	-	5.106.252.291
Công ty TNHH PR Việt	-	3.275.823.600
Công ty TNHH Top Ten	-	1.503.658.448
Silvana Sa	-	4.026.654.130
Jowissa Uhren Ag	-	1.524.869.231
Công ty TNHH CN&GP CMC	4.560.000	2.325.802.000
Công ty CP Văn Hóa Song Hành	33.836.400	2.362.258.000
Công ty TNHH Hùng Kim Loan	89.701.500	1.288.875.680
Tianjin Minghang	364.532.517	2.002.097.393
Công ty CP Bảo Minh Bến Nghé	1.064.515.470	-
Hộ Kinh Doanh Nguyễn Đức Bầy	1.144.284.323	698.038.900
Công ty Phước Thịnh Thành	1.348.705.929	4.189.514.921
Công ty TNHH Sodick Việt Nam	1.380.600.000	-
Công ty TNHH Mộc Thạch	1.389.388.241	359.141.173
Công ty TNHH Hùng Kim Loan	1.684.501.000	1.288.875.680
Công ty TNHH Kobayashi Vina	2.143.224.413	1.781.565.058
Jewel Star Diamond Co. Ltd	3.579.237.670	-
Fineese Impex Ltd	34.430.512.289	98.320.888.917
Forte Jewellery (HK)	35.186.902.914	55.143.909.736
Các khách hàng khác	43.999.074.267	64.241.841.012
TỔNG CỘNG	127.850.102.616	277.212.839.495

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trích trước chi phí tiền lương	332.041.121.605	354.902.558.728
Trích trước chi phí quảng cáo	57.435.823.566	64.013.894.164
Trích trước chi phí lãi vay	2.250.262.540	6.375.209.912
Trích trước chi phí khác	36.353.411.537	28.141.073.140
TỔNG	428.080.619.248	453.432.735.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Q3/2023

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế VAT nhập khẩu	-	19.090.745.142	19.090.745.142	-
Thuế VAT được khấu trừ	3.552.615.338	1.497.038.314	1.519.231.825	3.530.421.827
Thuế XNK	-	3.329.865.655	3.329.865.655	-
TỔNG	3.552.615.338	23.917.649.111	23.939.842.622	3.530.421.827
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	26.349.795.752	190.265.320.973	175.437.491.319	41.177.625.406
Thuế TNDN	209.779.787.065	70.361.569.884	61.853.408.713	218.287.948.236
Thuế TNCN	4.229.424.055	24.037.812.126	24.209.835.900	4.057.400.281
Thuế khác	4.600.247.779	2.405.649.906	2.411.581.266	4.594.316.419
TỔNG	244.959.254.651	287.070.352.889	263.912.317.198	268.117.290.342

9 tháng/2023

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế VAT nhập khẩu	-	125.926.547.473	125.926.547.473	-
Thuế VAT được khấu trừ	5.866.940.272	7.189.633.787	9.526.152.232	3.530.421.827
Thuế XNK	-	34.361.508.362	34.361.508.362	-
TỔNG	5.866.940.272	167.477.689.622	169.814.208.067	3.530.421.827
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	38.374.833.031	591.019.394.976	588.216.602.601	41.177.625.406
Thuế TNDN	241.315.151.897	362.570.117.593	385.597.321.254	218.287.948.236
Thuế TNCN	8.706.023.120	138.967.724.153	143.616.346.992	4.057.400.281
Thuế khác	4.589.353.879	4.855.912.917	4.850.950.377	4.594.316.419
TỔNG	292.985.361.927	1.097.413.149.639	1.122.281.221.224	268.117.290.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a. Ngắn hạn		
Công Ty TNHH Phạm Gia Phát	1.025.503.172	3.146.448.988
Công Ty Sen Vàng Việt Nam	7.314.717.057	11.530.588.801
Thường HĐQT và Ban Điều Hành	44.443.668.932	11.418.221.742
Cổ tức phải trả	15.560.619.717	161.676.227.507
Techcombank	20.660.701.148	-
Các khoản trích theo lương	5.055.374.839	5.293.789.888
Phải trả khác	42.884.793.600	34.103.816.193
TỔNG	140.940.178.165	227.169.093.119
b. Dài hạn		
_Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	218.668.000	218.668.000
TỔNG	218.668.000	218.668.000

16. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nguồn vốn tăng thêm từ đợt phát hành riêng lẻ và đợt phát hành ESOP2021 là
1.447.266.530 đồng. Kế hoạch sử dụng vốn như sau :

Đvt : triệu đồng

STT	Mục đích	Kế hoạch sử dụng vốn	Thời gian giải ngân điều chỉnh	Tiến độ dự án đến Q3.2023
1	Tăng cường năng lực sản xuất: Mở rộng nhà máy sản xuất tại Công ty MTV Chế tác và Kinh doanh trang sức PNJ nhằm tăng công suất sản xuất, phục vụ cho mảng bán lẻ	285.000	Q2/2022 đến Q4/2024	75.380
2	Cải tiến và đổi mới công nghệ sản xuất, mẫu mã sản phẩm và tối ưu hóa giá thành	70.000	Q3/2022 đến Q3/2024	20.503
3	Mở rộng thị trường trang sức: phát triển chuỗi cửa hàng bán lẻ theo chiều rộng (địa lý) và chiều sâu (dòng sản phẩm)	785.000	Q2/2022 đến Q4/2023	785.000
4	Thực hiện lộ trình chuyển đổi số	285.000	Q2/2022 đến Q4/2024	33.721
	Tổng cộng	1.425.000		914.603

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TT)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2022)	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(4.908.890.000)	800.503.556.918	1.949.653.810.877	6.012.633.980.253
Tăng vốn điều lệ	186.354.980.000	1.260.911.550.000				1.447.266.530.000
Giảm vốn điều lệ	(762.400.000)	(797.400.000)	1.524.800.000			(35.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.810.691.843.397	1.810.691.843.397
Cổ tức công bố					(762.662.698.800)	(762.662.698.800)
Phân phối lợi nhuận					(475.417.000.000)	(63.800.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				411.617.000.000	(411.617.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				411.617.000.000	(411.617.000.000)	-
Trích quỹ HĐQT & BĐH					(51.452.000.000)	
Số dư cuối năm trước (31.12.2022)	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.522.265.955.474	8.444.094.654.850
Tăng vốn điều lệ (*)	819.975.680.000	(400.000.000.000)			(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.339.517.756.699	1.339.517.756.699
Cổ tức công bố (**)					(196.799.777.400)	(196.799.777.400)
Phân phối lợi nhuận				724.277.000.000	(863.700.000.000)	(139.423.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				724.277.000.000	(724.277.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(90.535.000.000)	(90.535.000.000)
Trích quỹ HĐQT & BĐH					(48.888.000.000)	(48.888.000.000)
Khác (***)					(10.390.687.409)	(10.390.687.409)
Số dư cuối kỳ này (30.09.2023)	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.370.917.567.364	9.436.998.946.740

Ghi chú:

(*) Ngày 30/01/2023, PNJ công bố thông tin đã thực hiện sửa đổi Khoản 2, điều 14 của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(**) Ngày 30/05/2023, PNJ công bố thông tin chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 (6% / cổ phiếu).

(***) Số thuế bổ sung năm 2021 và 2022, trong đó: thuế TNDN 10.127.940.249 đồng, thuế TNCN 262.747.160 đồng theo quyết định số 1338/QĐ-TCT ngày 05/09/2023 của Tổng Cục thuế.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Doanh thu, trong đó	9.722.007.777.191	7.443.393.767.391
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	9.686.445.931.606	7.406.392.500.903
Doanh thu hàng hóa khác	15.163.350.628	23.296.727.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.398.494.957	13.704.538.567
Hàng bán bị trả lại	73.819.543.649	79.413.872.253
Doanh thu thuần, trong đó	9.648.188.233.542	7.363.979.895.138
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	9.612.626.387.957	7.326.978.628.650
Doanh thu hàng hóa khác	15.163.350.628	23.296.727.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.398.494.957	13.704.538.567

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Lãi tiền gửi	24.192.032.996	1.863.324.312
Chênh lệch tỷ giá	2.731.729.236	4.568.711.603
Tổng	26.923.762.232	6.432.035.915

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	5.704.605.116.267	6.105.954.829.107
Giá vốn hàng hóa khác, khác	12.308.220.663	6.886.797.690
Giá vốn dịch vụ	2.997.840.870	3.226.181.334
Tổng	5.719.911.177.800	6.116.067.808.131

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Chi phí lãi vay	28.872.005.523	17.219.503.105
Chi phí tài chính khác	3.935.450.931	2.455.798.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.204.523.795	13.015.296.307
Tổng	36.011.980.249	32.690.598.088

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Chi phí lương, trích theo lương	509.772.452.010	582.728.875.792
Chi phí vật liệu, bao bì	14.381.384.392	13.323.468.196
Chi phí công cụ, dụng cụ	32.954.571.269	29.098.754.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.671.180.255	12.868.101.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.899.990.311	212.457.775.759
Chi phí bằng tiền khác	62.680.913.263	42.446.454.120
	872.360.491.500	892.923.429.279

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	313.291.450.219	329.630.611.085
Thu nhập tính thuế hiện hành	301.168.148.175	388.492.342.310
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	60.233.629.635	77.698.468.462

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Trong 1 năm tiếp theo	305.752.521.586	268.880.132.876
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	962.207.235.865	855.864.222.099
Sau 5 năm	424.749.151.041	358.760.879.319
Tổng	1.692.708.908.493	1.483.505.234.294

b) Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đô la Mỹ (USD)	619.122	806.937
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	873	919
Đồng Euro (EUR)	3.625	3.653
Vàng miếng (chỉ)	16.152	7.903

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 09 năm 2023



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc



Ngày 10 tháng 10 năm 2023